TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2021
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;

2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2021/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị Kim A**, sinh năm 1993.

ĐKHK: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1994.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Singapore. (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1952, địa chỉ cư trú: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vũ Thị Kim A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 2012, sau đó đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/7/2013. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn hai vợ chồng cùng chung sống tại gia đình anh T. Năm 2015, do kinh tế vợ chồng khó khăn nên chị K đi lao động ở Nhật Bản còn anh T đi lao động ở Đài Loan. Thời gian xa nhau anh chị ít liên lạc, vài tháng mới liên lạc một lần và sau đó đến cả năm cũng không liên lạc với nhau. Tình cảm vợ chồng xa cách, không ai quan tâm đến ai. Anh T về Việt Nam vào năm 2018 còn chị Kim A về nước vào năm 2020 tuy nhiên mỗi người ở một nhà không sống chung với nhau, chị Kim A về nhà bố mẹ đẻ ở thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Anh chị không liên lạc với nhau. Năm 2020 anh T tiếp tục đi lao động tại Singapore. Chị Kim A và anh T đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay chị Kim A xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về quan hệ con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 09/9/2012. Hiện cháu đang ở cùng với chị Kim A, do chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi vợ chồng ly hôn, chị Kim A có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị Kim A xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bố đẻ của anh Trần Văn T là ông Trần Văn B trình bày: Ông B là bố đẻ của anh Trần Văn T và chị Vũ Thị Kim A là vợ anh T và là con dâu của ông. Anh T và chị Kim A kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại gia đình nhà ông. Mâu thuẫn của anh T và chị Kim A cụ thể thì ông không nắm được. Năm 2015 do kinh tế vợ chồng khó khăn nên chị Kim A đi lao động ở Nhật Bản còn anh T đi lao động ở Đài Loan. Sau khi về nước thì chị Kim A về nhà bố mẹ đẻ sống, không ở cùng anh T nữa. Năm 2020 anh T đi lao động tại Singapore. Do anh T không nói địa chỉ cụ thể nên ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh T tại Singapore cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh T nên ông nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để

thông báo cho anh T biết việc chị Kim A đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh T biết. Qua trao đổi thì ông được anh T cho biết anh T có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, đến nay không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị Kim A. Anh T xác định vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 09/9/2012, hiện đang ở với chị Kim A. Khi ly hôn anh T đồng ý để chị Kim A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và việc chị Kim A tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con thì anh T cũng đồng ý. Về tài sản chung vợ chồng anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh T không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh T và tống đạt các văn bản thông qua bố đẻ anh là ông B, ông B đồng ý nhận thay để thông báo cho anh T. Ngoài ra anh T không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56, 81, 82 Luật HN&GĐ 2014, Điều 147 BLTTDS 2015, Nghị quyết 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án, xử cho chị Vũ Thị Kim A được ly hôn anh Trần Văn T. Giao cho chị Vũ Thị Kim A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 09/9/2012 đến khi đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Kim A phải nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Vũ Thị Kim A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Văn T là người Việt Nam hiện đang lao động tại Singapore, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, anh T xuất cảnh vào ngày 25/9/2020, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Về việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị Kim A chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu bố đẻ của anh T là ông Trần Văn B cung cấp địa chỉ của anh T đến lần thứ hai nhưng ông B cũng không biết địa chỉ của anh T tại Singapore. Tuy nhiên ông B vẫn liên lạc được với anh T nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh T. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Kim A vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị Kim A và anh T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Kim A và anh T tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 2012, sau đó đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương vào ngày 09/7/2013 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng cùng chung sống tại gia đình anh T. Năm 2015, do kinh tế vợ chồng khó khăn nên chị Kim A đi lao động ở Nhật Bản còn anh T đi lao động ở Đài Loan. Thời gian xa nhau vài tháng anh chị mới liên lạc một lần và sau đó không còn liên lạc. Tình cảm vợ chồng xa cách, không ai quan tâm đến ai. Anh T về Việt Nam vào năm 2018 còn chị Kim A về nước vào năm 2020 nhưng anh chị không chung sống và tiếp tục không liên lạc với nhau. Năm 2020 anh T đi lao động tại Singapore. Chị Kim A và anh T đã ly thân từ năm 2015 đến nay.

Xét thấy hôn nhân của chị Kim A và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua ông B thì anh T cũng đồng ý yêu cầu ly hôn của chị Kim A nên cần chấp nhận cho chị Kim A ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Kim A và anh T có 01 con chung là Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 09/9/2012, hiện đang ở với chị Kim A. Xét thấy hiện anh T không có ở Việt Nam để chăm sóc con, bản thân anh T cũng đồng ý để chị Kim A tiếp tục nuôi con chung, con chung đang sống ổn định với chị Kim A và cũng có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ. Do đó cần chấp nhận cho chị Kim A

được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của chị Kim A không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị Kim A và anh T xác định không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị Kim A là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị Kim A được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Vũ Thị Kim A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Cẩm L, sinh ngày 09/9/2012 đến khi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị Kim A không yêu cầu anh Trần Văn T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Anh Trần Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị Kim A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị Kim A đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0000297 ngày 27/01/2021. Chị Kim A đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị Kim A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời

hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đăng Huy